

Bản án số: 05/2020/DS-PT

Ngày: 25 - 6-2020

V/v “*Tranh chấp tài sản
chung và yêu cầu chia di sản
thừa kế*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thương Huyền

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Thị Thiện

Bà Nguyễn Thị Bích Đào.

Thư ký phiên tòa: Nguyễn Huyền Trang - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh: Bà Dương Thị Thanh Hiền- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 6 năm 2020 tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số : 04/2020/TLPT-DS ngày 07 tháng 02 năm 2020 về “*Tranh chấp tài sản chung và yêu cầu chia di sản thừa kế*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/QĐXXPT-DS ngày 29/4/2020 và Thông báo mở lại phiên tòa số 15/TB-TA ngày 09/6/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị X, sinh năm: 1945; Địa chỉ: Tổ dân phố 5, Thị trấn T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh. *(Có mặt)*

Do Anh Vũ Xuân T, sinh năm: 1980; Địa chỉ: Tổ dân phố 5, Thị trấn T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh làm đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 11/7/2019. *(Có mặt)*

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Mai H, sinh năm: 1960; Nơi ĐKKHKT: Số 546B Hoàng Hoa T, phường B, Quận T, H. Chỗ ở hiện nay: A, phường Đ, B, TP. H *(Có mặt)*

Người đại diện theo ủy quyền đồng thời là người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Đào Thị Thu H– luật sư văn phòng luật sư Đ– Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: B, B4 K, Quận Đ, thành phố H. *(Có mặt)*

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn:

- Anh Vũ Xuân T, sinh năm: 1980; Địa chỉ: Tổ dân phố 5, Thị trấn T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh. *(Có mặt)*

- Chị Nguyễn Thị Huyền L, sinh năm: 1987; Địa chỉ: Tổ dân phố 5, Thị trấn T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh. (*Vắng mặt*)

3.2. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn:

- Anh Nguyễn Văn H, sinh năm: 1962, Địa chỉ: Số 37, ngõ 5, đường T, phường P, quận T, TP.H. (*Vắng mặt*)

- Chị Nguyễn Thị H, sinh năm: 1966; Địa chỉ: Số 51, ngõ 282, L, phường B, quận T, TP.H. (*Có mặt*)

- Chị Nguyễn Thị T, sinh năm: 1971; Địa chỉ: P101 TT Đình Trung T, phường P, quận Đ, TP.H. (*Vắng mặt*)

- Chị Nguyễn Bích H, sinh năm: 1972; Địa chỉ: Số 546B Hoàng Hoa T, phường B, Quận T, TP.H. (*Có mặt*)

- Anh Nguyễn Văn T, sinh năm: 1974; Địa chỉ: Số 546B, Hoàng Hoa T, phường B, Quận T, TP.H. (*Vắng mặt*)

- Chị Nguyễn Kim H, sinh năm: 1959; Địa chỉ: Số 4 nhà E1 T, phường C, quận B, TP. H (*Vắng mặt*)

- Anh Nguyễn Quang H, sinh năm: 1990; Địa chỉ: Số 4 nhà E1 T, phường C, quận B, TP. H. (*Vắng mặt*)

- Anh Nguyễn Quang H1, sinh năm: 2003; Địa chỉ: Số 4 nhà E1 T, phường C, quận B, TP. H. Do chị Nguyễn Kim H làm đại diện theo pháp luật. (*Vắng mặt*)

Người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn: Chị Nguyễn Thị Mai H sinh năm: 1960; Địa chỉ: Số 546B Hoàng Hoa T, phường B, Quận T, TP.H. (*Có mặt*)

- Anh Nguyễn Quốc N, sinh năm 1966; Địa chỉ: khối phố 6, phường T, Thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh. (*Có mặt*)

+ 4. Người làm chứng:

4.1. Bà Nguyễn Thị V; Địa chỉ: Số nhà 13, đường Lý Tự T, Tổ dân phố 5, Thị trấn T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh. (*Vắng mặt*)

4.2. Ông Hoàng Xuân V; sinh năm 1947; Địa chỉ: Tổ dân phố 4, Thị trấn T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh. (*Vắng mặt*)

4.3. Ông Nguyễn Văn B; sinh năm 1956; Địa chỉ: Tổ dân phố 4, Thị trấn T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh. (*Có mặt*)

4.4. Ông Ngô Văn T; sinh năm 1945; Địa chỉ: số nhà 84, đường S, Thị trấn T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh. (*Có mặt*)

4.5. Ông Nguyễn Văn H; sinh năm 1956; Địa chỉ: Tổ dân phố 4, Thị trấn T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh. (*Vắng mặt*)

4.6. Bà Lê Thị H; sinh năm 1960; Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh. (*Vắng mặt*)

4.7. Chị Ngô Thị G; sinh năm 1975; Địa chỉ: xóm A, xã T, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh. (*Vắng mặt*)

4.8. Bà Nguyễn Thị T; sinh năm 1957; Địa chỉ: số nhà 12, Ngõ 1, đường Lý Tự T, tổ dân phố 5, Thị trấn T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh. (Vắng mặt)

4.9. Anh Đặng Quang H; sinh năm 1959; Địa chỉ: xóm T, xã P, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh. (Vắng mặt)

4.10. Ông Nguyễn Đình N; sinh năm 1945; Địa chỉ: Số nhà 04, ngõ 01, đường Lý Tự T, tổ dân phố 5, Thị trấn T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh. (Vắng mặt)

* Đại diện phòng TNMT huyện T: ông Lê Văn M- Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T; (Vắng mặt)

* Đại diện UBND Thị trấn T: Ông Đặng Hữu P- Cán bộ địa chính Thị trấn T, huyện T. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 21/02/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị X và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Bà Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Văn C quen biết đi lại từ năm 1985 đến năm 1987 thì ông C đến xin phép mẹ của bà, đồng thời chung sống với nhau như vợ chồng được gia đình bên ngoại, xóm làng thừa nhận, chứng kiến; Bà X và ông C có hôn nhân thực tế từ năm 1987; nhưng đến năm 1998 mới tiến hành đăng ký kết hôn. Năm 1994 bà bàn bạc với ông C làm đơn xin mua thửa đất diện tích 130m² với giá 9.600.000 đồng. Sau đó ông bà đã làm nhà và sinh sống trên thửa đất từ đó đến nay. Đến năm 2004 được cấp giấy CNQSD đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn C (thuộc thửa đất số 84, số tờ bản đồ 4, vào sổ cấp Giấy CNQSD đất số 00323QSDD/650 ngày 25/6/2004 của UBND huyện T, tỉnh Hà Tĩnh). Năm 2007, ông C mất không để lại di chúc. Nay bà X khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận 1/2 thửa đất và tài sản trên đất thuộc thửa đất 84, tờ bản đồ số 4 diện tích 130m² tại tổ dân phố 5, thị trấn T, huyện T là của bà X. Đồng thời yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn C để lại.

Ngoài đơn khởi kiện, bà X đã cung cấp 2 văn bản viết tay của ông C lập ngày 12/01/2006 gửi Ban quy hoạch Thị trấn Y và Ban quy hoạch huyện T với nội dung ông C đề nghị điền tên bà Nguyễn Thị X vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 84, tờ bản đồ số 4 diện tích 130m² tại tổ dân phố 5, thị trấn T, huyện T để đảm bảo quyền lợi chung; cùng ngày ông C có văn bản ủy quyền toàn bộ cho bà X liên hệ và làm thủ tục xin cấp phát Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên. Sau khi có văn bản của ông C, bà X đã nhiều lần liên hệ UBND Thị trấn T và UBND huyện T để làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có đầy đủ tên hai vợ chồng nhưng chưa được xem xét, giải quyết.

Tại Sổ vay vốn ngắn hạn do bà X xuất trình thể hiện: Ngày 16/02/1998 ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị X đã thế chấp Nhà và đất ở để vay số tiền 3.500.000 đồng; Sổ vay vốn có chữ ký của cả ông C và bà X. Về mục đích vay vốn theo bà X trình bày là do sau khi làm nhà nợ tiền nên vay ngân hàng để trả nợ tiền nhà.

Chị Nguyễn Thị Mai H trình bày: Bố mẹ bị đơn là ông Nguyễn Văn C và bà Đặng Thị Mười sinh được 07 người con gồm: Nguyễn Văn Huân, sinh năm

1957(mất 2014, có vợ là Nguyễn Kim H và hai con là Nguyễn Quang H, sinh 1990 và Nguyễn Quang H1, sinh 2003); Nguyễn Thị Mai H, sinh 1960; Nguyễn Văn H, sinh 1962; Nguyễn Thị H, sinh 1966; Nguyễn Thị T, sinh 1971; Nguyễn Bích H, sinh 1972 và Nguyễn Văn T, sinh 1974. Gia đình bị đơn sinh sống tại xã T, huyện T (nay là huyện L), còn bố bị đơn ông Nguyễn Văn C là cán bộ phòng Thuế công thương nghiệp huyện T từ năm 1960 đến 1988 thì nghỉ hưu. Trong thời gian công tác tại huyện T do điều kiện xa nhà nên ông C được phân ở một phòng tại trạm thuế Thị trấn Y, do vậy mẹ bị đơn thường xuyên đi về sinh sống tại căn phòng trên với ý nguyện xin một mảnh đất làm nhà và đưa toàn bộ con cái gia đình lên sinh sống gần cơ quan để bố yên tâm công tác; sau đó mẹ bị đơn là bà Đặng Thị Mười không may lâm bệnh và mất tháng 12/1983. Đến tháng 1/1984 ông C làm đơn xin cấp đất và đến cuối năm 1984 được UBND huyện T cấp một thửa đất với diện tích 200 m² (theo quyết định số 31/QĐ/UBND, ngày 20/11/1984 của UBND huyện T) Thửa đất được cấp chính là Trạm Thuế T cũ. Sau đó ông C về xã T bán ngôi nhà ở quê và đưa con cái lên sống ở thửa đất được cấp. Năm 1991 do hoàn cảnh gia đình khó khăn ông C đã bán lại cho ông Hoàng Văn Đ, bà Nguyễn Thị V một phần đất phía trong (cạnh tường cửa hàng lương thực). Phần còn lại phía ngoài ông C dựng tạm ngôi nhà cấp bốn để ở. Năm 1994 thực hiện chủ trương mở rộng đường quốc lộ 1A Nhà nước đã thu hồi toàn bộ phần đất còn lại của ông C và đền bù cho ông C một phần đất có diện tích 130m² hiện nay đang tranh chấp. Năm 1996 UBND Thị trấn Y, huyện T tổ chức đo đạc để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bị đơn. Do đó bị đơn cho rằng đây là tài sản riêng của ông C không liên quan đến bà Nguyễn Thị X.

Về mối quan hệ giữa ông C và bà X, chị H cho rằng: Từ năm 1988 đến năm 1996 ông C có quen bà X nhưng đây chỉ là quan hệ bạn bè, quen biết đi lại và sau đó ông C có ý định kết hôn với bà X nhưng con cái và họ hàng không đồng ý nên ông C đã từ bỏ ý định kết hôn; cuối năm 1997 sau khi chúng tôi làm xong nhà cho bố tôi với tiện nghi đầy đủ để ở và thờ phụng tổ tiên. Do điều kiện công tác xa nhà, ông C ở một mình nên bà X về ở chung với ông C làm bạn già với nhau; chị H nghi ngờ tính pháp lý của giấy đăng ký kết hôn năm 1998 do bà X xuất trình vì giấy kết hôn có nhiều nét chữ, trong đó có chữ y sao là không phù hợp; hơn nữa liên quan đến hồ sơ kết hôn, sổ đăng ký kết hôn tại thời điểm năm 1998 hiện nay không còn lưu trữ tại chính quyền UBND Thị trấn T nên không đủ căn cứ để đánh giá tính hợp pháp của việc kết hôn.

Về văn bản ông C viết có nội dung đề nghị cho bà X đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hưởng quyền lợi theo quy định, chị H cho rằng văn bản này không hợp lệ vì: thửa đất này là tài sản chung của bố mẹ chị và 7 anh, chị em con ông C, không liên quan đến bà X. Giấy CNQSD đất ghi tên hộ ông C thì tài sản trong đó đều là tài sản chung của các thành viên trong gia đình. Vậy nếu ông C muốn tặng cho, chuyển nhượng cho ai phải được sự đồng ý của các thành viên trong gia đình, ông C không có quyền quyết định. Mặt khác chị H cho rằng tại thời điểm lập văn bản trên ông C trong tình trạng đau ốm không minh mẫn, không có sự chứng kiến của các con nên không đảm bảo đúng theo quy định pháp luật. Ngoài ra chị H đề nghị giám định chữ ký của ông C tại đơn xin cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 8/6/2004; xác minh làm rõ việc anh Vũ Xuân T đi lính nghĩa vụ năm 1999, theo quy định của Luật cư trú của ngành Công an: khi công dân vào ngành công an đều phải cắt

chuyển hộ khẩu tại địa phương để nhập hộ khẩu vào cơ quan mới. Thế nhưng ngày 10/3/2000 anh Vũ Xuân T lại nhập hộ khẩu vào căn nhà của gia đình chị nhằm mục đích gì, phải chăng mẹ con bà X đã cố tình nhập hộ khẩu vào gia đình chị để chiếm đoạt tài sản; làm rõ mối quan hệ giữa bà X và ông Vũ Xuân Cần (bố đẻ anh T) như thế nào, có đăng ký kết hôn hay không? Nếu có đăng ký kết hôn thì ly hôn thời điểm nào vì đến năm 2007 ông Cần vẫn còn sống. Chị H yêu cầu Tòa án xác định thừa đất tranh chấp là tài sản chung của bố mẹ chị và 07 anh chị em chị H và chị không yêu cầu chia thừa kế.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Kim H (là con dâu trưởng của ông Nguyễn Văn C) trình bày: về nguồn gốc tài sản tranh chấp về mặt pháp lý thì chị không rõ, nhưng về mặt thực tế thì chị H cho biết: chị về làm dâu từ tháng 12/1988 khi đang còn ngôi nhà xây tường gỗ nhưng chưa hoàn chỉnh; năm 1991 do hoàn cảnh khó khăn của cả gia đình, các con hầu hết ở H nhưng rất khó khăn về chỗ ở, kinh tế. Do đó ông C đã bán ngôi nhà cho gia đình ông Đại, bà V để hỗ trợ các con, sau đó ông C dựng một gian lều nhỏ ở phần đất vườn bên ngoài gần đường 1A; năm 1995 do mở rộng đường 1A, căn lều phải giải tỏa chuyển vào khu đất hiện đang ở; tháng 3/1997 ông C xây lại ngôi nhà mới như hiện nay đang tồn tại. Nguồn tiền để xây nhà chủ yếu là của vợ chồng chị Kim H gửi về giúp. Trong quá trình xây dựng nhà mới bà X có nhiều đóng góp công sức rất lớn trong quá trình xây dựng ban đầu cũng như quá trình tôn tạo bảo quản cho đến ngày nay. Sau khi xây dựng nhà xong thì ông C cùng với bà X và em Thanh về ở cùng nhau tại ngôi nhà đó cho đến bây giờ. Về vấn đề bà X khai về sống với ông C từ năm 1987 thì chị H không biết vì khi đó chị H chưa về làm dâu. Còn từ năm 1991 đến năm 1997 do điều kiện công tác xa, các con còn nhỏ, kinh tế khó khăn ít khi về quê nên không rõ, nhưng có lần mẹ con chị H về quê chơi (khoảng 1995 – 1996 gì đó) về nhà thì ông C không ở nhà (cửa đóng then cài) mà ở trong nhà bà X nên mẹ con chị H cũng vào nhà bà X ở một vài ngày sau đó về nhà bố mẹ đẻ ở xã Thạch Mỹ. Về quan điểm giải quyết vụ án từ lúc đầu chị H mong muốn giải quyết theo thỏa thuận trong gia đình để có tiếng nói chung nhưng không được nên chị H và các con của chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn còn lại đều thống nhất như ý kiến của chị Nguyễn Thị Mai H.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn:

Luật sư Thái Hồng H- Văn phòng Luật sư Thái Hồng Hcho rằng: Căn cứ vào hồ sơ cấp quyền sử dụng đất đã được UBND huyện T cung cấp cho Tòa án và các tài liệu liên quan đã khẳng định rằng: Năm 1993 nhà nước mở rộng đường QL1A, tại thời điểm đó gia đình ông Nguyễn Văn C là hộ dân đang sống trực tiếp trên mặt tiền QL1A nên được UBND huyện T cấp đất tái định cư cạnh cửa hàng lương thực, với diện tích 130 m². Do vậy đây là tài sản riêng của ông C chứ không phải là tài sản chung của ông C và bà X, bà X không có quyền lợi gì liên quan đến thừa đất tranh chấp cũng như không có quyền khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản thừa kế ông C để lại. Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X. Việc bà X có thời gian ngắn sống chung với ông C trên thừa đất và ngôi nhà do ông C cùng các con xây dựng thì các con ông C sẽ tính đúng, tính đủ theo quy định pháp luật. Vấn đề này được chứng

minh bởi các căn cứ sau đây: Đất của ông C thuộc trường hợp được hợp thức hóa giấy tờ, tức là đất được cấp theo chủ trương tái định cư, chứ không phải được cấp theo thủ tục thông thường và được cấp năm 1993. Tại biên bản kiểm tra xác nhận vào đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSD đất, UBND thị trấn Y đã ghi rõ mục nguồn gốc hiện trạng đất là thuộc dời dợn để làm đường, hiện đã làm nhà ở. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông C mang tên hộ ông Nguyễn Văn C hoàn toàn không có tên bà Nguyễn Thị X. Biên bản làm việc của UBND Thị trấn Y vào lúc 08h, ngày 02/11/1999 đã thể hiện rõ việc ông C được cấp đất tái định cư. Nếu như bà X trình bày trong đơn là bà và ông C là vợ chồng hợp pháp thì theo quy định tại Điều 5 Nghị định 70/2001/NĐ-CP, ngày 03/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết và thi hành luật Hôn nhân gia đình: các tài sản chung vợ chồng khi đăng ký quyền sở hữu phải có tên của hai vợ chồng theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật HNGĐ gồm nhà ở, quyền sử dụng đất và các tài sản pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu. Sau khi ông C ốm nặng có nguy cơ không qua khỏi thì bà X mới làm đơn xin bổ sung tên vào Giấy chứng nhận QSD đất nhưng không được UBND huyện T chấp nhận. Về hôn nhân của ông C và bà X không có căn cứ để khẳng định ông C và bà X kết hôn năm 1998 và là vợ chồng hợp pháp vì: sổ đăng ký kết hôn của UBND Thị trấn Y (nay là Thị trấn T) năm 1998 và những năm tiếp theo không còn lưu trữ tại UBND Thị trấn T; bản sao Giấy kết hôn bà X cung cấp cho Tòa án có nhiều điểm không hợp lệ và không có giá trị; trình tự thủ tục đăng ký kết hôn theo trình bày của các nhân chứng là không hợp pháp; Bản sao sổ hộ khẩu của bà X có biểu hiện không hợp lệ vì bị dấu trang số 01 trong quyển sổ hộ khẩu gốc.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: anh Vũ Xuân T cho rằng anh là con riêng của bà X nhưng anh sống với ông C từ nhỏ; việc ông C về chung sống với bà X như vợ chồng từ năm 1987 là đúng thực tế vì được nhiều nhân chứng thừa nhận và tại thời điểm đó anh đã 07 tuổi nên đã nhận biết được sự việc; quá trình chung sống ông C chăm sóc, lo lắng cho anh như con ruột, từ việc nuôi dưỡng đến việc tạo dựng nghề nghiệp cho anh như ngày hôm nay. Từ năm 1997 anh cùng bà X về sống trên thửa đất tranh chấp. Sau khi ông C mất vợ chồng anh và bà X đã sống trên thửa đất tranh chấp đến nay; trong quá trình đó vợ chồng anh cùng với bà X đã có công sửa chữa, tôn tạo nhà nhưng anh không yêu cầu xem xét quyền lợi của mình về việc tôn tạo sửa chữa các tài sản đó mà chỉ yêu cầu được hưởng thừa kế theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Quốc N trình bày: anh Nam là con riêng ngoài giá thú của ông Nguyễn Văn C; vấn đề này đã được các đồng thừa kế của ông C thừa nhận; đồng thời có kết luận ADN thể hiện quan hệ huyết thống giữa anh Nam và người con trai cả của ông C là anh Nguyễn Văn Huân. Anh Nam có yêu cầu được hưởng thừa kế di sản của ông C theo quy định pháp luật và xin vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải, xét xử tại Tòa án;

Một số người làm chứng trình bày:

- Ông Hoàng Xuân V (cán bộ UBND Thị Trấn Y từ năm 1985 đến năm 1990 và từ năm 1990 đến tháng 6 năm 2001 giữ chức vụ chủ tịch UBND Thị Trấn Y) trình bày: Về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp thì trước khi có thửa

đất đang tranh chấp thì ông Nguyễn Văn C có 01 thửa đất có diện tích 200m² tại trạm thuế cũ. Năm 1991 ông C đã bán toàn bộ thửa đất và tài sản trên đất cho vợ chồng ông Đại, bà V nhưng khi đó ông C có trù lại một cái ốt nhỏ nằm trên hành lang giao thông. Việc chuyển nhượng của hai gia đình có lập văn bản được chính quyền địa phương xác nhận. Quá trình giải tỏa mở rộng đường quốc lộ 1A đoạn phía bắc Cầu Y đã giải tỏa đất và công trình của một số gia đình trong đó có cái ốt của ông C. Trên cơ sở đề nghị của ông C và xét thấy hoàn cảnh của ông C nên UBND Thị trấn Y có giao cho ông C một thửa đất có diện tích 120 m² (rộng 6m, dài 20m) tại vùng quy hoạch. Việc giao đất có lập biên bản với sự chứng kiến của các thành phần liên quan (ông Nguyễn Văn B – Quản lý ruộng đất; ông Nguyễn Văn H – Trưởng công an Thị trấn; ông Phan Văn Hoi – Thị đội trưởng; ông Lê Văn Nhơn – Khối trưởng khối 5) nhưng không có quyết định cấp đất theo quy định vì thời điểm đó ông C cũng chưa hoàn thành nghĩa vụ tài chính. So với các hộ gia đình khác ông C thuộc đối tượng có công trình dời dọn làm đường chứ không thuộc đối tượng cấp đất tái định cư không phải thu tiền vì đất ông C được cấp đã bán cho gia đình ông Đại. Lý do đơn xin đất ở của ông Nguyễn Văn C đề ngày 01/6/1999 sau thời điểm được giao đất năm 1994 là vì thời điểm giao đất chưa được cấp có thẩm quyền là UBND huyện ban hành quyết định cấp đất theo quy định. Sau khi nhận đất làm nhà sinh sống ông C mới tiến hành làm thủ tục để được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Tại đơn xin đất ở năm 1999 có mục xác nhận của UBND Thị trấn Y đúng là chữ ký của tôi (ông Hoàng Xuân V) và thửa đất được giao thời điểm đó (ô số 6 vùng quy hoạch phía tây chợ mới) đúng là thửa đất tranh chấp hiện nay. Về mối quan hệ hôn nhân giữa ông C và bà X, ông khẳng định việc ông C, bà X đến UBND Thị trấn Y đăng ký kết hôn năm 1998 là đúng thực tế, trình tự thủ tục được tiến hành theo quy định pháp luật. Mặt khác thực tế hai ông bà sống với nhau như vợ chồng trước thời điểm đăng ký kết hôn, thời điểm chung sống khoảng năm 1987.

- Ông Nguyễn Văn B (nguyên Phó chủ nhiệm HTX Thị trấn Y từ 1985 đến 1991; từ 1992 đến 2000 làm cán bộ địa chính) cho biết: nguồn gốc thửa đất số 84, tờ bản đồ 04 diện tích 130m² của ông C được cấp có thu tiền; điều kiện ông C được cấp thửa đất vì có hộ khẩu tại thị trấn Y và ông C chưa có đất ở; thời điểm cấp đất năm 1994; khi giao đất có lập biên bản nhưng không có quyết định giao đất.

- Ông Ngô Văn T (Giữ chức vụ phó Công an Thị trấn Y, kiêm cán bộ tư pháp từ năm 1994 đến năm 2001; sau khi về hưu ông Thành làm khối trưởng khối phố 6 Thị trấn T): Ông Thành khẳng định năm 1998 ông C và bà X trực tiếp đến UBND Thị trấn Y để làm thủ tục đăng ký kết hôn, chính ông Thành là người hướng dẫn cho hai ông bà làm các thủ tục đăng ký; tại thời điểm đó ông C có xuất trình một giấy đăng ký kết hôn năm 1990 (chỉ có chữ ký của ông C và bà X nhưng không xác nhận của chủ tịch UBND nên ông Thành trả lời không hợp pháp nên ông C đã tự viết giấy kết hôn khác ghi thời điểm năm 1998) và chính ông Thành đã trực tiếp trình giấy đăng ký kết hôn của ông C và bà X cho ông Hoàng Xuân V - chủ tịch UBND Thị trấn Y thời điểm đó ký xác nhận. Trong Giấy chứng nhận kết hôn năm 1998 có tại hồ sơ vụ án thì chỉ có chữ “Thị trấn Y và Chủ tịch UBND” là do ông Thành viết, còn lại là chữ viết của ông C; tại thời điểm trình ký không có chữ “y sao” mà được viết sau này. Cũng theo ông Thành được biết sở dĩ có chữ “ý sao” là do ông C viết vào để nói với bà X

là giấy kết hôn này y sao giấy kết hôn năm 1990. Về thời điểm cụ thể ông C và bà X về chung sống với nhau như vợ chồng ông Thành không nhớ, nhưng thực tế ông C sau khi bán đất cho vợ chồng ông Đại bà V thì về nhà bà X sinh sống một thời gian dài rồi mới đăng ký kết hôn. Thủ tục kết hôn tại thời điểm đó (năm 1998) thực hiện đúng theo quy định pháp luật, có vào sổ đăng ký đầy đủ; sau khi nghỉ hưu ông Thành đã bàn giao toàn bộ hồ sơ, tài liệu cho UBND Thị trấn Y quản lý. Tại đơn xin xác nhận của bà X ngày 20/12/2006 chính ông Ngô Văn T (Khôi phố trưởng khối phố 6, Thị trấn T) và ông Nguyễn Quốc Nhi (chủ tịch UBND Thị trấn) cũng xác nhận việc ông C và bà X sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1987. Về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp thì trước khi có thửa đất đang tranh chấp thì ông C có 01 thửa đất bán cho vợ chồng ông Đại, bà V với diện tích bao nhiêu thì ông không biết, nhưng ông C có trù lại một cái ốt nằm trên đất hành lang đường Quốc lộ 1A để sinh sống. Sau khi nhà nước giải tỏa mở đường Quốc lộ 1A thì ông C chuyển về sinh sống tại nhà riêng bà X; sau đó ông C cũng được UBND Thị trấn cấp thửa đất tranh chấp hiện nay.

- Ông Nguyễn Văn H (công tác tại UBND Thị trấn Y từ năm 1986 đến tháng 7/2015 từng giữ chức vụ Trưởng công an rồi lên Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐND Thị trấn Y) cho biết: ông C nguyên là Trưởng phòng Thuế CTN nghỉ hưu trên địa bàn; năm 1994 khi Nhà nước mở rộng QL1A phía bắc cầu Y có giải phóng đất, nhà ở, công trình của một số hộ dân. Tại thời điểm đó ông C có một ky ốt 36m² nằm trong khu vực giải tỏa (nguồn gốc ky ốt này trước đây ông C có một thửa đất 200m² được Nhà nước cấp năm 1984 đã làm nhà sinh sống trên đó; đến năm 1991 bán lại cho vợ chồng ông Hoàng Văn Đ, bà Nguyễn Thị V nhưng khi bán vẫn trù lại một cái ốt phía trước nằm trên hành lang giao thông). Khi vận động ông C giải tỏa cái ốt thì UBND Thị trấn Y đã xem xét giao cho ông C một phần đất ở có diện tích 120m²; tại thời điểm giao đất có lập biên bản định vị thửa đất chứ không có quyết định giao đất theo quy định. Thành phần giao đất có tôi là trưởng công an thị trấn Y, ông Phan Văn Hợi – Thị đội trưởng; ông Nguyễn Văn B – Quản lý ruộng đất; ông Lê Văn Nhơn – khối phố trưởng khối 5. Tại thời điểm giao thửa đất có diện tích 120m² thuộc ô số 6 vùng quy hoạch chợ mới; sau khi được giao đất ông C đã tiến hành làm nhà sinh sống một thời gian sau đó mới làm thủ tục xin cấp đất theo quy định và đến năm 2004 đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 130m². Sở dĩ có sự chênh lệch diện tích giữa tại thời điểm giao đất và diện tích trong giấy chứng nhận là do sai số trong quá trình đo đạc. Tại buổi giao đất chỉ có sự chứng kiến của ông C, không có mặt bà X. Về mối quan hệ giữa ông C và bà X xác lập quan hệ hôn nhân thực tế từ thời điểm nào thì ông không biết nhưng việc đăng ký kết hôn là có thật.

- Bà Lê Thị H (Cán bộ địa chính huyện T từ năm 1982 đến năm 2014) bà trình bày: Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp trên là được nhà nước giao đất sau khi thu hồi làm đường 1A, không có quyết định giao đất. Tiền sử dụng đất bao nhiêu thì bà không biết vì trường hợp ông C nộp tiền sử dụng đất cho UBND thị trấn Y. Sau khi được giao đất thì khoảng năm 1996 đến năm 1997 ông C đã làm nhà trên thửa đất. Ông C có làm đơn xin cấp giấy chứng nhận QSD đất theo nghị định 60 (đất đô thị đã có nhà ở). Thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất do ông C làm. Năm 2006 bà X có đến phòng Tài nguyên môi trường huyện T yêu cầu bổ sung tên mình vào giấy chứng nhận QSD đất của ông C, nhưng có ý kiến phản hồi của các con ông C nên chính quyền chưa thực

hiện thủ tục bổ sung tên bà X vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về biên bản giao đất do UBND thị trấn thực hiện và lưu giữ.

- Bà Nguyễn Thị V (người mua thửa đất của ông C) trình bày: Năm 1991 vợ chồng bà mua toàn bộ thửa đất và tài sản trên đất của ông C với giá 6.000.000 đồng; tại thời điểm mua đất gia đình bà V mới trả 5.000.000 đồng, còn nợ lại 1.000.000 đồng nên ông C không sang bìa cho chúng tôi; sau đó thì vợ chồng bà sinh sống trên thửa đất của ông C, còn ông C sinh sống ở 01 cái lán tạm dựng trên phần đất hành lang đường quốc lộ 1A. Thời điểm giải phóng mặt bằng quốc lộ 1A thì gia đình bà V được đền bù 01 thửa đất mới, còn ông C không được đền bù mà xin cấp đất mới có nộp tiền. Sau đó ông C đã được cấp một thửa đất có nộp tiền. Đến khoảng năm 1994 ông C đã di dời cái lán về trên thửa đất đang tranh chấp.

- Ông Nguyễn Đình N (là bạn thân và hàng xóm của ông C cho biết: đã sống gần thửa đất đang tranh chấp từ năm 1976 đến nay. Về mối quan hệ giữa ông C và bà X đăng ký kết hôn thời điểm nào thì ông không biết, nhưng thực tế bà X có về sinh sống với ông C trên ngôi nhà tranh chấp từ năm 1997 tại tổ dân phố 5, Thị trấn T. Trước khi bà X về chung sống tại nhà ông C thì hai ông bà đã có quan hệ quen biết, đi lại với nhau. Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp là đất ông C được cấp tái định cư có nộp tiền sau khi dời dọn giải tỏa đường QL1A. Ngôi nhà trên thửa đất do ông C trực tiếp đứng ra thuê thợ là anh Đặng Quang H (cháu ông C) xây dựng. Thời điểm xây nhà bà X chưa về sống chung. Sau khi xây nhà xong ông C và các con có làm mấy mâm cơm khánh thành nhà đồng thời đón bà X về sống chung với ông C; sau này bà X có làm thêm mái che ở trước sân nhà, có sửa sang phần nhà bếp.

- Bà Nguyễn Thị T (hàng xóm đối diện thửa đất đang tranh chấp) trình bày: Năm 1994 bà có mua 01 thửa đất của Lương Thực T cũ cùng thời điểm đó thì ông C cũng về sinh sống tại thửa đất gần nhà bà. Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp ông C mua hay được cấp thì bà không biết. Sau khi có thửa đất thì ông C có dựng 01 căn nhà tạm và sống một mình trên đó. Năm 1997 thì ông C tiến hành xây dựng căn nhà (hiện tại); tại thời điểm xây dựng nhà thì chỉ có ông C đứng ra thuê thợ, tiến hành xây nhà. Sau khi xây nhà xong thì bà X, anh T về sinh sống cùng ông C và có làm mấy mâm cơm mời họ hàng hai bên. Sau khi bà X về sinh sống với ông C có sửa sang lại nhà và làm thêm mái tôn trước sân.

- Ông Nguyễn Văn N (tổ trưởng dân phố hiện nay) trình bày: Năm 1987 ông C có quen bà X và có đi lại với nhau, còn sống chung hay không thì ông không biết. Năm 1997 khi ông C xây nhà ở thửa đất đang tranh chấp thì bà X về sống chung với ông C. Về nội dung xác nhận tại bản tường trình của bà X về việc hai ông bà sống với nhau năm 1987 ông Nhiệm xin đính chính lại là thời điểm đó hai ông bà có đi lại với nhau nhưng sống chung với nhau hay không thì ông Nhiệm không biết.

- Bà Nguyễn Thị T (hàng xóm của bà X) trình bày: Bà T từng giữ chức vụ Chi Hội phó đến Chi Hội trưởng Hội phụ nữ tổ dân phố 6 thị trấn T từ năm 1977 đến năm 2016. Bà T khẳng định: Ông Nguyễn Văn C về chung sống với bà Nguyễn Thị X khoảng từ năm 1987 đến năm 1988 gì đó. Quá trình sống chung thể hiện hai ông bà rất tình cảm, trách nhiệm với nhau; khi ông C đau ốm thì được bà X chăm sóc chu đáo. Đến năm 1997 thì bà X và anh T chuyển về

sống với ông C tại tổ dân phố 5, Thị trấn T.

- Ông Trần Văn C (nguyên Trưởng công an xã T) trình bày: ông có quá trình làm phó Công an xã T từ năm 1986 đến 1990; từ 1993 làm Phó chủ tịch xã T kiêm Trưởng công an xã; vào khoảng năm 1987 nghe thông tin của người dân lúc đó với tư cách là công an xã ông C đã đi kiểm tra và thấy ông C và bà X sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn, chúng tôi có nhắc nhở ông bà nhưng không làm thủ tục xử phạt hành chính vì ông C lúc đó là cán bộ nghỉ hưu, vợ đã mất, bà X chưa chồng nhưng có một con trai; tại thời điểm đó tại nhà bà X có ông C, bà X và con trai bà X chung sống với nhau; ông C cũng không làm thủ tục tạm trú; sau thời điểm đó chúng tôi cũng có một vài lần đến kiểm tra, nhắc nhở hai ông bà nếu đã tiến hành sống chung với nhau như vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Đến năm 1997 bà X, ông C, cháu Thanh chuyển về sinh sống tại nhà ông C; địa chỉ tiểu khu 5, Thị trấn T; việc hai ông bà có đăng ký kết hôn hay không thì ông C không biết.

- Ông Nguyễn Văn D (nguyên là bí thư Chi bộ xóm 6 xã T từ 1991 đến 1995 đồng thời là hàng xóm của bà X) trình bày: ông Dinh không nhớ rõ thời gian ông C và bà X sống chung với nhau từ thời điểm nào nhưng khẳng định là ông C có về sống chung tại nhà bà X trước năm 1990; khi ông C đến sống chung tại nhà bà X thì không tổ chức kết hôn nhưng ông bà sống với nhau rất tình cảm, chăm sóc yêu thương nhau.

- Ông Nguyễn Văn N (là hàng xóm nhà đối diện nhà bà X) cho biết: năm 1989 khi ông Ngọc đi bộ đội về thì thấy ông C và bà X chung sống với nhau như vợ chồng tại nhà bà X (xóm 6 xã T nay là tổ dân phố 6, Thị trấn T); tại thời điểm khi ông bà về chung sống với nhau có tổ chức đám cưới hay không thì ông Ngọc không biết nhưng những ngày giỗ, ngày tết thì hai ông bà có mời hàng xóm sang; quá trình ông bà sống chung rất tình cảm, yêu thương nhau; ông C chăm sóc dạy dỗ anh T con bà X như con đẻ; về nguồn gốc thửa đất tranh chấp thì ông Ngọc không biết.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DSST, ngày 02/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hà Tĩnh đã căn cứ:

Khoản 2, 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 654 Bộ luật dân sự 2015; Điều 100 Luật đất đai 2013; Điều 8, Điều 17 Luật HNGĐ năm 1986, Điều 33, 66 Luật HNGĐ năm 2014; Nghị quyết 35/NQ, ngày 09 tháng 06 năm 2000 của Quốc hội và Thông tư liên tịch số 01/TTLT-TADNTC-VKSNDTC-BTP, ngày 03/01/2001 của TADN tối cao, VKSND tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết 35/NQ; Điều 2 Luật Người cao tuổi; điểm đ, khoản 1 Điều 12, điểm a, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X về việc xác định thửa đất số 84, tờ bản đồ 04 có diện tích 130 m², được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00323QSDD/650, ngày 25/6/2004 mang tên hộ ông Nguyễn Văn C và các tài sản trên đất tại Tổ dân phố 5 Thị trấn T, huyện T là tài sản chung của ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị X, trong đó giá trị

tài sản thuộc quyền sử dụng, sở hữu của bà Nguyễn Thị X là 561.690.006 đồng /2 = 280.845.003 đồng;

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X về việc chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn C để lại có giá trị 280.845.003 đồng với kỹ phần cụ thể như sau: bà Nguyễn Thị X, chị Nguyễn Thị Mai H, anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Bích H, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Quốc N, anh Vũ Xuân Thanh mỗi người được hưởng một kỹ phần thừa kế tương ứng với số tiền 28.084.500 đồng; chị Nguyễn Kim H và các con là Nguyễn Quang H, Nguyễn Quang H1 được hưởng một kỹ phần thừa kế tương ứng với số tiền 28.084.500 đồng.

Giao cho bà Nguyễn Thị X được quyền sở hữu, sử dụng thửa đất số 84, tờ bản đồ 04 có diện tích 130 m², được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00323QSDD/650, ngày 25/6/2004 mang tên hộ ông Nguyễn Văn C và các tài sản trên đất có tổng trị giá là 561.690.006 đồng (Năm trăm sáu mươi một triệu, sáu trăm chín mươi nghìn, không trăm linh sáu đồng) tại khối phố 5, Thị trấn T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh.

Buộc bà Nguyễn Thị X phải có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế còn lại gồm chị Nguyễn Thị Mai H, anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Bích H, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Quốc N, anh Vũ Xuân T mỗi người một kỹ phần thừa kế tương ứng với số tiền 28.084.500 đồng; chị Nguyễn Kim H, anh Nguyễn Quang H, anh Nguyễn Quang H1 được nhận một kỹ phần thừa kế tương ứng với số tiền 28.084.500 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì bên được thi hành án dân sự, bên phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Sau khi thi hành xong các nghĩa vụ dân sự đối với các đồng thừa kế khác bà Nguyễn Thị X có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 15/01/2020, bị đơn chị Nguyễn Thị Mai H và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Bích H, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Kim H, anh Nguyễn Quang H, anh Nguyễn Quang H1 kháng cáo đối với toàn bộ nội dung Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DSST, ngày 02/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hà Tĩnh

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Bích H, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Kim H, anh Nguyễn Quang H, anh Nguyễn Quang H1 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người đại diện đồng thời là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Đào Thị Thu Htranh luận: Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh không chấp nhận khởi kiện của bà Nguyễn Thị X, ra quyết định đình chỉ vụ án. Tuyên thừa đất số 84, tờ bản đồ số 04, số vào sổ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00323; quyền sử dụng đất 650 ngày 20/6/2004 của Ủy ban T cấp cho ông C là tài sản riêng của ông C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh sau khi phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã phân tích đánh giá các chứng cứ của vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm, nội dung đơn kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị Mai H và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Bích H, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Kim H, anh Nguyễn Quang H, anh Nguyễn Quang H1 và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị Mai H, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Bích H, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Kim H, anh Nguyễn Quang H, anh Nguyễn Quang H1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là vụ án tranh chấp tài sản chung, yêu cầu chia di sản thừa kế và thụ lý giải quyết là đúng quy định về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết được quy định tại Điều 26, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị Mai H; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Bích H, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Kim H, anh Nguyễn Quang H, anh Nguyễn Quang H1 thấy rằng:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Văn C: Bà Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Văn C quen biết với nhau từ năm 1987, chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Việc sống chung như vợ chồng của ông C và bà X tại thời điểm đó đã được nhiều người chứng kiến. Đến năm 1998, ông C và bà X tiến hành đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Y, huyện T là đúng quy định pháp luật. Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân gia đình và Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TADN Tối cao - VKSNDTC - BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35 /2000/QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội cấp sơ thẩm xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp và thời điểm xác lập quan hệ hôn nhân giữa hai ông bà được xác định từ năm 1987 là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Về nguồn gốc di sản thừa kế, Hội đồng xét xử xét thấy: Năm 1983, bà Đặng Thị Mười (vợ ông C) mất. Đến năm 1984, ông C mới làm đơn đề nghị UBND cấp cho ông một miếng đất; tháng 11 năm 1984, ông được UBND huyện T cấp 01 thửa đất theo quyết định số 31/QĐ-UB ngày 20/11/1984 với diện tích

200m². Năm 1991, ông C chuyển nhượng thửa đất trên cho gia đình ông Hoàng Văn Đ, bà Nguyễn Thị V nhưng vẫn giữ lại một cái ốt nằm trên hành lang giao thông có xác nhận của ông Nguyễn Xuân Đại - Chủ tịch UBND thị trấn Y. Đến năm 1994 khi Nhà nước giải phóng mặt bằng mở rộng Quốc lộ 1A đã giải tỏa thửa đất của gia đình ông Đại và cái ốt của ông C; toàn bộ thửa đất ông C đã chuyển nhượng cho gia đình ông Đại nên gia đình ông Đại được cấp đất tại định cư; ông C không phải là đối tượng được cấp đất tái định cư, song vì ông C bị giải tỏa một cái ốt có diện tích 36m² nên ông C được UBND Thị trấn giao cho một thửa đất có diện tích 120 m² nhưng phải nộp tiền sử dụng đất có biên bản giao đất cho ông C năm 1994 được lưu giữ tại UBND thị trấn T nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp vì theo quy định của luật đất đai năm 1993 thì UBND cấp xã không có quyền cấp đất; sau khi nhận được đất, ông C phải hoàn thiện đầy đủ các thủ tục pháp lý để được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Tại đơn xin đất ở năm 1999 do ông C viết ông C đã chủ động điền tên bà Nguyễn Thị X vào đơn xin đất ở và tại mục xác nhận của UBND Thị trấn Y cũng thể hiện ý kiến đề nghị UBND huyện làm thủ tục cấp đất cho gia đình ông C (trong đó có bà X) tại vị trí ô số 6 chính là thửa đất được UBND Thị trấn Y giao năm 1994. Mặc dù đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2004, nhưng thời điểm giao đất là năm 1994, tại thời điểm này giữa ông C và bà X đã xác lập quan hệ hôn nhân hợp pháp (1987), trong quá trình hoàn thiện thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bản thân ông C cũng đã tự điền tên bà X vào cùng đứng tên chủ sở hữu thửa đất đó cho thấy, ông C đã tự nguyện đưa tài sản đó vào tài sản chung của vợ chồng. Mặt khác, tại thời điểm giao đất cũng như thời điểm ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các con của ông C đã trưởng thành, không có mặt tại địa phương, việc đóng góp của các con vào thửa đất trên trên là không có cơ sở. Việc ông C làm văn bản đề nghị cấp có thẩm quyền đưa bà X vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đảm bảo quyền lợi của bà X đã thể hiện ý chí tự nguyện của ông C đảm bảo các điều kiện cả về nội dung và hình thức về việc nhập tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại khoản 1, Điều 13, Nghị định 70/2001/NĐ-CP ngày 03-10-2001 của Chính phủ: *“Việc nhập tài sản là nhà ở, quyền sử dụng đất và các tài sản khác có giá trị lớn thuộc sở hữu riêng của một bên vợ hoặc chồng vào tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Khoản 2 Điều 32 của luật Hôn nhân và gia đình phải được lập thành văn bản, có chữ ký của cả vợ và chồng”*.

Bị đơn cho rằng, văn bản mà ông C viết vào thời điểm ngày 12/01/2006 là không thỏa mãn quy định của pháp luật về việc nhập tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng, vì thời điểm đó ông C bị bệnh, trạng thái tinh thần không minh mẫn và ông C còn viết sai chủ thể nhận văn bản là gửi *“Ban quy hoạch huyện T”* không đúng, cho rằng ông C khi viết văn bản này là để chiều theo ý của bà X, ông viết sai nơi nhận như vậy sở dĩ ông không mong muốn cho bà X cùng đứng tên vào Giấy chứng nhận QSD đất, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án, phiên tòa sơ thẩm cũng như phiên tòa phúc thẩm hôm nay, phía bị đơn không có căn cứ, cũng như không cung cấp được cho Tòa án bất kỳ một văn bản nào của cơ quan chuyên môn có thẩm quyền chứng minh việc ông C bị bệnh và trạng thái tinh thần không minh mẫn tại thời điểm đó nên không có cơ sở để xem xét, chấp nhận.

Đối với việc ghi sai chủ thể nhận văn bản là gửi “*Ban quy hoạch*”, Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù trong tổ chức hành chính của UBND huyện T qua các thời kỳ không có cơ quan gọi là “*Ban quy hoạch*” nhưng có bộ phận quy hoạch thuộc phòng địa chính chuyên phụ trách lĩnh vực đất đai, địa chính nên khi yêu cầu giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực đất đai người dân và cán bộ thường sử dụng khái niệm Ban quy hoạch; thực tế không chỉ văn bản ông C viết mà khi nghiên cứu một số văn bản khác thời kỳ này có tại hồ sơ vụ án như quyết định cấp đất ở cho bà Đinh Thị Địa, ông Nguyễn Sỹ Nam đều sử dụng khái niệm Ban quy hoạch.

Đối với tài sản trên đất: Năm 1987, ông C và bà X bắt đầu sống chung với nhau và chính thức xác lập quan hệ vợ chồng. Ngôi nhà được xây dựng năm 1997. Việc các bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn cho rằng đó là do các con đóng góp, xây dựng nhưng tại phiên tòa sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn không cung cấp được tài liệu gì chứng minh về sự đóng góp của mình đối với tài sản đang tranh chấp.

Do đó, Cấp sơ thẩm nhận định thửa đất có diện tích 130 m² thuộc thửa số 84, tờ bản đồ số 04 được UBND huyện T cấp Giấy CNQSD đất số 00323DSDD/650, ngày 25/6/2004 và các tài sản trên đất tại khối phố 5 Thị trấn T là tài sản chung của ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị X và công nhận ½ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là của bà X là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.3] *Xác định di sản thừa kế, diện và hàng thừa kế*: Hội đồng xét xử xét thấy: Theo kết quả định giá tài sản tranh chấp là 561.690.006 đồng (Năm trăm sáu mươi một triệu, sáu trăm chín mươi nghìn, không trăm linh sáu đồng) sau khi trừ đi ½ giá trị tài sản là của bà Nguyễn Thị X còn lại là 280.845.003 đồng. Đây là di sản thừa kế do ông Nguyễn Văn C để lại. Ông C trước khi mất không để lại di chúc cũng như không để lại nghĩa vụ tài sản gì nên tài sản trên được chia theo pháp luật là đúng quy định pháp luật tại Điều 613, 649, 650, 651, 654 Bộ luật dân sự năm 2015

Ông Nguyễn Văn C và bà Đặng Thị Mười có 07 người con gồm có: anh Nguyễn Văn Huân, sinh năm 1957 (mất 2014, có vợ là Nguyễn Kim H và hai con là Nguyễn Quang H, sinh 1990 và Nguyễn Quang H1, sinh 2003); chị Nguyễn Thị Mai H, sinh 1960; anh Nguyễn Văn H, sinh 1962; chị Nguyễn Thị H, sinh 1966; chị Nguyễn Thị T, sinh 1971; chị Nguyễn Bích H, sinh 1972 và anh Nguyễn Văn T, sinh 1974. Ngoài ra, ông C còn có một người con ngoài giá thú là anh Nguyễn Quốc N; sinh năm 1966; trú tại khối phố 6, phường T, TP. Hà Tĩnh; đồng thời có kết luận ADN thể hiện quan hệ huyết thống giữa anh Nam và anh Nguyễn Văn Huân (con trai cả ông C), vấn đề này được tất cả các đương sự (nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan) lập văn bản thừa nhận và đề nghị đưa anh Nam vào tham gia tố tụng để xem xét quyền lợi thừa kế của anh Nam và bản thân anh Nam cũng có yêu cầu được hưởng di sản thừa kế của ông C để lại. Đối với anh Vũ Xuân T không phải là con đẻ của ông C nhưng ông C đã có công chăm sóc nuôi dưỡng từ nhỏ như con ruột vì vậy anh T cũng được hưởng thừa kế của ông C theo quy định tại Điều 654 BLDS. Cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn C gồm có: bà Nguyễn Thị X, chị Nguyễn Thị Mai H, anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Bích H, anh Nguyễn Văn T, anh Vũ Xuân T; anh Nguyễn

Văn Huân đã mất nên vợ là Nguyễn Thị Kim H và hai con là Nguyễn Quang H, Nguyễn Quang H1 được hưởng thừa kế chuyên tiếp kỹ phần thừa kế của anh Huân; đối với anh Nguyễn Quốc N mặc dù chưa có quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án xác nhận mối quan hệ cha con với ông C. Tuy nhiên, mối quan hệ huyết thống này đã được chứng minh bằng kết luận ADN và được các đồng thừa kế thừa nhận, đây là sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại 92 BLTTDS để đưa anh Nguyễn Quốc N vào tham gia tố tụng vào xem xét quyền lợi của anh Nam là hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế của ông C. Như vậy cấp sơ thẩm đã xác định di sản thừa kế, diện và hàng thừa kế như trên là đúng quy định pháp luật.

[2.4] *Về kỹ phân chia thừa kế*: Tổng giá trị di sản thừa kế của ông C để lại là 280.845.003 đồng được chia đều cho 10 người ở hàng thừa kế thứ nhất tương ứng với mỗi kỹ phần thừa kế là 28.084.500 đồng. Bà Nguyễn Thị X chiếm kỹ phần chủ yếu khối di sản ông C để lại trong tổng giá trị tài sản tranh chấp, trong khi hiện trạng đất không đủ diện tích các cạnh để tách thửa theo quy định tại Quyết định số: 72/QĐ-UBND, ngày 24/10/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh. Mặt khác, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn đều không cư trú tại địa phương nên giao toàn bộ thửa đất và các tài sản trên đất tranh chấp cho bà Nguyễn Thị X được quyền sử dụng, sở hữu đồng thời buộc bà X phải thanh toán cho các đồng thừa kế còn lại giá trị bằng tiền tương đương với kỹ phần thừa kế được chia là phù hợp.

[2.5] *Về công sức bảo quản, tôn tạo di sản thừa kế*: Sau khi ông C mất, bà X và vợ chồng anh Vũ Xuân T, chị Nguyễn Thị Huyền L trực tiếp sinh sống trên thửa đất tranh chấp, có công sức tôn tạo bảo quản di sản thừa kế và xây dựng thêm một số công trình như mái che, công trình phụ. Tuy nhiên, mặc dù đã được Tòa án giải thích nhưng anh T, chị Lan không yêu cầu xem xét công sức đóng góp, bảo quản di sản nên miễn xét là có căn cứ.

[2.6] *Về diện tích đất bao lán*: Theo kết quả thẩm định tại chỗ cho thấy trong tổng diện tích đất tranh chấp có 13,8 m² đất nằm ngoài Giấy CNQSD đất; đây là diện tích hộ gia đình bao lán, mặc dù không có tranh chấp, phù hợp quy hoạch nhưng do chưa được gia đình kê khai và thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định nên chưa được công nhận quyền sử dụng đối với phần đất này. Phần đất trên không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc quyền quản lý của UBND Thị trấn T nên không xem xét.

Từ những phân tích trên, xét thấy không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị Mai H, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Bích H, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Kim H, anh Nguyễn Quang H, anh Nguyễn Quang H1, giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm.

[3] *Về án phí, chi phí tố tụng*:

Về án phí:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị X là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi và điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/NQ của Ủy Ban thường vụ Quốc hội.

- Bị đơn chị Nguyễn Thị Mai H và các đồng thừa kế còn lại mỗi người phải chịu 1.404.225 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với tỷ phần thừa kế được chia;

- Kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị Mai H, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Bích H, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Kim H, anh Nguyễn Quang H, anh Nguyễn Quang H1 không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Về chi phí tố tụng khác: Anh Vũ Xuân T thỏa thuận chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá tài sản.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị Mai H và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Bích H, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Kim H, anh Nguyễn Quang H, anh Nguyễn Quang H1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DSST, ngày 02/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hà Tĩnh.

Áp dụng: khoản 2, 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 654 Bộ luật dân sự 2015; Điều 100 Luật đất đai 2013; Điều 8, Điều 17 Luật HNGĐ năm 1986, Điều 33, 66 Luật HNGĐ năm 2014; Nghị quyết 35/NQ, ngày 09 tháng 06 năm 2000 của Quốc hội và Thông tư liên tịch số 01/TTLT-TADNTC-VKSNDTC-BTP, ngày 03/01/2001 của TADN tối cao, VKSND tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết 35/NQ; Điều 2 Luật Người cao tuổi; điểm đ, khoản 1 Điều 12, điểm a, khoản 7 Điều 27; Điều 28, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X về việc xác định thửa đất số 84, tờ bản đồ 04 có diện tích 130 m², được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00323QSDD/650, ngày 25/6/2004 mang tên hộ ông Nguyễn Văn C và các tài sản trên đất tại Tổ dân phố 5 Thị trấn T, huyện T là tài sản chung của ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị X, trong đó giá trị tài sản thuộc quyền sử dụng, sở hữu của bà Nguyễn Thị X là 561.690.006 đồng /2 = 280.845.003 đồng;

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X về việc chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn C để lại có giá trị 280.845.003 đồng với tỷ phần cụ thể như sau: bà Nguyễn Thị X, chị Nguyễn Thị Mai H, anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Bích H, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Quốc N, anh Vũ Xuân Thanh mỗi người được hưởng một tỷ phần thừa kế tương ứng với số tiền 28.084.500 đồng; chị Nguyễn Kim H và các con là Nguyễn Quang H, Nguyễn Quang H1 được hưởng một tỷ phần thừa kế tương ứng với số tiền 28.084.500 đồng.

Giao cho bà Nguyễn Thị X được quyền sở hữu, sử dụng thửa đất số 84, tờ bản đồ 04 có diện tích 130 m², được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số 00323QSDD/650, ngày 25/6/2004 mang tên hộ ông Nguyễn Văn C và các tài sản trên đất có tổng trị giá là 561.690.006 đồng (Năm trăm sáu mươi một triệu, sáu trăm chín mươi nghìn, không trăm linh sáu đồng) tại khối phố 5, Thị trấn T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh.

Buộc bà Nguyễn Thị X phải có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế còn lại gồm chị Nguyễn Thị Mai H, anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Bích H, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Quốc N, anh Vũ Xuân T mỗi người một kỷ phần thừa kế tương ứng với số tiền 28.084.500 đồng; chị Nguyễn Kim H, anh Nguyễn Quang H, anh Nguyễn Quang H1 được nhận một kỷ phần thừa kế tương ứng với số tiền 28.084.500 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì bên được thi hành án dân sự, bên phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Sau khi thi hành xong các nghĩa vụ dân sự đối với các đồng thừa kế khác bà Nguyễn Thị X có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

3. Về án phí:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị X là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi và điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/NQ của Ủy Ban thường vụ Quốc hội.

- Buộc chị Nguyễn Thị Mai H, anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Bích H, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Quốc N mỗi người phải chịu số tiền 1.404.225 đồng án phí dân sự sơ thẩm; chị Nguyễn Kim H và Nguyễn Quang H, Nguyễn Quang H1 liên đới phải chịu số tiền 1.404.225 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Anh Vũ Văn Thanh phải chịu số tiền 1.404.225 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp theo biên lai số 0003412, ngày 11/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Số tiền án phí còn lại anh T phải nộp là 1.104.225 đồng.

- Bị đơn chị Nguyễn Thị Mai H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí Dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 003485 ngày 15/01/2020 tại Chi cục thi hành án huyện T, tỉnh Hà Tĩnh. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Bích H, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Kim H, anh Nguyễn Quang H, anh Nguyễn Quang H1 phải nộp 300.000 đồng tiền án phí Dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại H;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THA.DS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thương Huyền

